

XUESHENGWANNENGKATONGCHENG

学生万能卡通成语辞典

主 编 郅禄和 刘忠今
副主编 林 琳 赵 倩

YUCIDIAN



吉林人民出版社

学生万能卡通成语辞典

(缩印本)

主 编 邰禄和 刘忠今
副主编 林 琳 赵 倩

吉林人民出版社

编委会名单

主 编	鄧禄和	刘忠今			
副主编	林 琳	赵 倩	黄英妮	吴红雨	
撰稿人	刘忠今	张 立	刘树鹏	黄英男	
	原宗丽	胡志宝	孙丽光	徐瑞东	
	王丽萍	齐 天	刘 霞	靳晓玲	
	尹 进	齐 欣	刘红丽	张萌萌	
	赵瑞恒	马玉红	刘 叶	魏晓华	
	汪明明	吴 惧	叶 娇	董 静	
	齐 琳	王 扬	单乃玲		

(吉)新登字 01 号

学生万能卡通成语辞典
(缩印本)

主 编	鄧禄和 刘忠今	封面设计	肖振铎
责任编辑	李彦珍 0431 5649683(办)		韩 兵
责任校对	广 仁	版式设计	林 琳

出 版 者	吉林人民出版社 (长春市人民大街 124 号 邮编 130021)
发 行 者	全国新华书店经销
印 刷 者	长春科技印刷厂

开 本	787 × 1092 1/32
印 张	25
字 数	660 千字
版 次	2001 年 10 月第 2 版
印 次	2001 年 10 月第 1 次印刷
印 数	1—10 000 册

标准书号	ISBN 7-206-03195-1/G·837
本册定价	28.00 元(全两册 86 元)

如图书有印装质量问题,请与承印工厂联系。

前 言

中华民族是一个有着五千年悠久历史的文明古国，勤劳勇敢的人民大众创造了灿烂的文化，在这巨大的文化宝库中有一颗耀眼的奇葩，它就是成语。

成语是一种历经千百年锤炼而形成的独特语言，它具有言简意赅、言近旨远、提纲挈领，画龙点睛的特点。它富于哲理性、故事性、概括性和音韵性。掌握一定数量的成语，就会为其写好文章打下良好的基础；准确地运用成语，可以使语言精练、生动，有助于人们更精确地表达思想情感。所以说学习成语是每个学生的重要学习任务。

本书共收入常用成语约 3 000 条，其特点：

一、图文并茂，内容新颖

该书将每个成语配以一幅生动、形象的卡通图画，引人入胜的画面不仅形象地再现了部分历史故事、相关事物的场景，再现了人物的特征，画龙点睛地诠释了成语的内容。画面幽默、诙谐，令人忍俊不禁，使读者在表象思维上对成语产生浓厚的兴趣，从而激发和升华读者的想象力和创造力，使其更好地理解、掌握、记忆和运用成语，使认知活动达到最佳效果。

读者查阅成语辞典的目的是为了查找自己所需要弄清楚的成语及其意义等，动机往往是被动的。而求异倾向和兴趣是使认知活动积极化的直接动力。图文并

茂的新型成语辞典易于激发读者的求知欲望,吸引读者在查阅一个成语以后,还想查阅、浏览其他的成语和卡通图画,从而使被动的查阅动机转变为主动,使短暂的兴趣转化为稳定的兴趣。积极主动地翻阅、浏览成语辞典,可以不断地扩大读者成语及其相关知识的储备量,使其成为知识的富翁。

二、强调功能齐全

本辞典独创性地将近 20 项常用功能有机地科学地结合在一起,使读者使用起来方便快捷。其中包括:成语的注音、释义、正音、辨形、结构、语出、近义、反义、用法、辨析、例句、谜语、英文等;还附有世界各国彩色国旗,使读者在较短的时间里,获得更多的知识,从而不断地扩大读者的知识面。

三、作者权威

该书邀请了 10 几所重点大学中文系教授参予策划选题并编写书稿,使该书的质量得以保证。

四、读者面宽

本辞典内容翔实,语言流畅,释义准确、权威,要言不烦,知识容量大,浓缩性强,应用面宽,是中小学师生和中等文化水平的同志学习和工作的常用工具书。

由于编写时间仓促,书中如有纰漏之处,敬请读者斧正。

编 者

汉语拼音索引

每个字右边的数字为本词典正文页码

哀 挨 唉	A	1	班	21	避	36	不	49
			搬	22	鞭	biān	步	76
爱 碍	āi	2	半	bàn	变	biàn	C	
			包	bāo	遍	biàn		cái
安	āi	4	宝	bǎo	标	biāo	才	78
			咆	bào	表	biǎo	财	80
按 暗 黯	ān	7	报	bào	别	bié	餐	80
			抱	bào	宾	bīn	残	81
昂	áng	10	暴	bào	彬	bīn	蚕	81
			杯	bēi	冰	bīng	惨	82
傲 奥	ào	10	悲	bēi	兵	bīng	苍	83
			卑	bēi	秉	bǐng	沧	83
B	bā	11	背	bèi	并	bìng	仓	84
			奔	bēn	病	bìng	藏	cáng
八	bá	13	本	běn	波	bō	操	84
			笨	bèn	拨	bō	草	cǎo
拔 跋	bái	14	比	bǐ	勃	bó	侧	cè
			闭	bì	博	bó	参	cēn
白	bǎi	16	必	bì	捕	bǔ	层	87
			蔽	bì	不	bù	差	céng
百	bǎn		壁	bì				88
								chū

2 汉语拼音索引

插	89	嗤	104	疮	chuāng	120	D	
察	chá	痴	104	窗		120	dá	133
蛇	chà	持	105	吹	chuī	121	答	133
豺	chái	驰	105	垂	chuí	121	dǎ	133
豺	chán	叱	105	椎		123	dà	134
饯		赤	106	春	chūn	123	dāi	151
缠		充	108	唇	chún	124	dài	151
长	cháng	冲	108	蠢	chǔn	125	代	151
常		重	109	绰	chuò	126	待	151
怅	chàng	崇	110	词	cí	126	戴	151
畅		宠	111	此	cǐ	126	dān	152
超	chāo	踌	111	刺	cì	127	担	152
车	chē	愁	112	聪	cōng	127	单	152
	chē	丑	112	从	cóng	127	dǎn	153
彻	chén	臭	113	粗	cū	129	dàn	154
沉		出	113	促	cù	130	淡	154
陈	chén	初	117	寸	cùn	130	弹	154
趁		除	117	蹉	cuō	131	dāng	155
称	chēng	处	118	措	cuò	132	dàng	157
称		楚	118	错		132	dāo	157
瞳	chéng	触	118	串		120	dào	158
成		川	119				倒	159
诚	101	穿	120				道	159
乘	103						盗	159
承	chī	串	120				dé	160
吃	103						得	162
							dēng	163
							灯	

登	dēng	163	独	dú	176	耳	ěr	189	焚	fén	210
等	děng	164	读	dú	179		F		焚	fén	210
	dī	164		dǔ			fā		粉	fěn	211
低		164	睹	dù	179	发	fā	192	奋	fèn	212
滴	dī	165		dù	179	罚	fá	193	愤		213
敌	dí	165	妒	dù	179		fān			téng	213
	dì	166	度	duàn	180	翻	fān	194	丰		214
地	diàn	166	短	duàn	180	繁	fán	196	风		221
颠	diān	167	断	duàn	180		fān		烽		221
	diǎn	168		duì		反		197	锋		222
点	diǎo	168	对	dùn	181	返		199	蜂	féng	222
	diào	168		dùn			fān		连		222
刁		168	顿	duō	182	犯		200		fèng	223
雕		168		duō		泛		200	风		223
	diào	169	多		182		fāng		奉		223
调		170	咄		184	方	fāng	201		fū	224
掉	dié	170	夺	duó	184	防	fáng	201	夫		225
喋	dīng	170		E			fàng		敷	fú	225
		170		è		放	fèi	202	扶		226
顶		171	阿	ā	185	飞		203	拂		226
鼎	diū	172	婀	ē	185	非		205	浮	fú	227
丢	dōng	172		é			féi		釜		228
	dòng	172	额	è	186	肥	fèi	206	俯		229
东	dòng	174	扼	è	186	匪		206	付	fù	229
动		174	恶		187		fèi		负		230
栋		175	饿	ēn		废		207	富		230
洞	dǒu	175	恩	ér	187	沸		207	赴		231
	dòu	175		ér	188	肺		207	腹		231
斗		175	儿			费	fēi	208	覆		232
		175		ěr			fēn			G	
斗		175	尔	ěr	189	分		208			
豆		175				纷		210		oǐ	

改	233	盍	249	汗	265	虎	281
甘	gān	故	gù	毫	háo	互	hù
肝	234	固	249	豪	266	花	282
赶	235	顾	249	好	hǎo	华	huā
感	gǎn	刮	guā	好	267	华	huá
刚	235	拐	guǎi	浩	hào	华	284
刚	gāng	拐	252	浩	267	华	285
高	gāo	官	guān	何	hé	化	huà
歌	gē	冠	252	何	269	话	285
格	gé	光	guāng	和	270	画	286
格	239	归	guī	荷	hè	怀	huái
各	gè	归	254	赫	271	怀	288
根	gēn	诡	guǐ	鹤	271	欢	huān
根	241	鬼	255	黑	272	欢	288
耿	gěng	滚	gǔn	恨	hèn	缓	huǎn
耿	241	滚	256	恨	272	缓	289
功	gōng	国	guó	横	héng	焕	huàn
攻	241	国	257	横	273	患	289
供	242	裹	guǒ	轰	hōng	患	290
公	242	裹	257	轰	275	荒	huāng
公	242	过	guò	哄	275	荒	290
钩	gōu	过	258	洪	hóng	黄	huáng
钩	243			洪	276	惶	291
苟	gǒu	H		后	hòu	惶	292
狗	243	海	hǎi	后	276	恍	huǎng
孤	gū	海	260	呼	hū	恍	292
沽	245	骇	hài	呼	278	灰	huī
姑	247	害	262	狐	hú	灰	293
姑	247	害	262	狐	278	毁	huǐ
		邯	hán	狐	279	毁	293
古	gǔ	邯	263	胡	279	讳	huì
骨	248	含	263	糊	280	海	294
骨	248	寒	265	湖	281	绘	294
						绘	hūn

昏	295	jiān	竭	329	咎	348
hūn		奸	捷	329	jū	
浑	295	坚	截	330	居	348
魂	296	艰	jiě		jú	
hùn		兼	解	330	局	350
混	297	缄	jiè		jǔ	
huǒ		jiān	戒	331	举	350
火	298	简	借	331	jù	
huò		jiàn	jīn		据	352
祸	300	见	巾	332	聚	353
豁	301	剑	今	332	juǎn	
货	301	健	斤	333	卷	354
J		箭	金	333	jué	
jī		jiāng	津	336	决	354
机	303	将	筋	336	绝	354
饥	303	jiàng	襟	337	K	
积	304	匠	jīn		kāi	
鸡	305	jiào	锦	337	开	355
jī		交	jìn		kān	
疾	307	骄	尽	339	坎	357
急	307	焦	进	340	侃	357
集	308	绞	近	340	kàng	
jī		矫	jīng		慷	357
济	309	jiǎo	惊	341	kē	
挤	309	脚	兢	341	苛	358
jì		jiào	精	342	kě	
记	309	叫	jǐng		可	359
既	310	教	jìng		kè	
继	310	jiē	敬	345	克	359
寄	311	皆	jiǒng		刻	360
jiā		接	迥	345	kōng	
家	311	揭	炯	346	空	361
jiǎ		jié	jiù		kǒu	
假	312	子	九	346	口	362
jià		节	jiù		kòu	
价	313	劫	救	547	扣	364
嫁	313	洁	旧	348	kù	

6 汉语拼音索引

枯	364	离	lí	灵	395	麻	407
kǔ		离	379	伶	395	mǎ	
苦	364	lí		ling		马	407
kuā		礼	380	另	396	mái	
夸	365	里	381	令	396	埋	408
kuài		理	381	liú		mài	
快	366	li		流	397	卖	408
脍	366	立	382	liǔ		mán	
kuān		力	383	柳	398	蛮	409
宽	367	历	384	liù		mǎn	
kuáng		励	385	六	399	满	409
狂	367	利	385	lóng		màn	
kuàng		例	385	龙	399	漫	411
旷	367	lián		lòu		慢	412
L		廉	386	漏	401	máng	
lái		连	386	lú		茫	412
来	368	伶	386	炉	401	芒	413
làn		liàn		lù		盲	413
滥	369	恋	387	鹿	402	máo	
láng		liáng		碌	402	毛	414
郎	370	良	387	路	402	茅	415
狼	370	liǎng		luàn		mào	
làng		两	388	乱	403	冒	415
浪	371	liàng		lùn		貌	415
láo		量	390	论	403	méi	
牢	372	liáo		luó		没	416
劳	372	寥	391	锣	403	眉	416
lǎo		聊	391	luò		měi	
老	373	liǎo		洛	404	每	417
lè		了	391	络	404	美	417
乐	376	liào		落	404	mén	
léi		料	392	lǚ		门	418
雷	377	lín		屡	406	mèn	
lèi		淋	392	lǜe		扞	418
泪	378	琳	393	略	406	闷	418
lěng		临	393	M		méng	
冷	378	líng		má		蒙	419
		玲	395			mèng	

梦	419	难	433	排	445	妻	458
mí		náng		pān		欺	458
弥	419	囊	434	攀	446	qí	
迷	419	nǎo		pán		齐	458
mián		恼	434	盘	446	其	459
绵	420	nèi		páng		奇	459
miǎn		内	435	庞	446	棋	461
勉	420	néng		旁	447	旗	461
miàn		能	435	pǎo		骑	461
面	420	nì		抛	448	qǐ	
miào		逆	436	péng		起	462
妙	422	niǎn		蓬	448	杞	462
miè		拈	437	pēng		qì	
灭	423	nián		pī		气	463
mín		年	437	pí	449	弃	465
民	423	niàn		疲	449	泣	465
míng		念	437	piān		qià	
名	423	niè		翩	450	恰	466
明	425	宁	438	piàn		qiān	
mó		nòng		片	450	千	466
模	427	nú	439	pīn		牵	472
摩	428	nù	440	pín		前	473
mò		怒	440	píng	450	潜	474
没	428	O		平	451	强	475
莫	429	呕		萍	453	qiǎng	
漠	429	ǒu	442	pò		敲	475
默	430	偶	442	迫	453	乔	476
móu		藕	443	破	454	qiáo	
谋	430	P		铺	456	巧	476
mù		pǎi		pǔ		qiè	
目	430	pái		普	456	锲	477
N		pái	444	Q		qīn	
nài		pái		qī		亲	477
耐	432			七	457	qín	
nán						勤	477
南	432						

沁	478	热	492	杀	516	石	534
		rén		shà		拾	534
青	qīng	人	493	煞	517	十	534
轻	478	仁	498	shān		时	535
倾	479	rèn		山	518	食	536
蜻	481	忍	499	姗	518	shǐ	
蜻	481	rèn		潜	518	史	536
	qíng	任	499	shān		始	536
情	482	rì		闪	519	shì	
晴	483	日	501	shàn		视	537
	qǐng	róng		善	519	世	538
请	483	荣	502	shāng		事	538
穷	qióng	容	503	伤	519	势	538
秋	484	融	503	shāng		拭	540
	qiū	róu		赏	520	适	540
秋	485	柔	504	shāo		shǒu	
	qiú	rú		稍	520	守	541
求	486	如	504	shǎo		首	541
	qū	rǔ		少	521	手	542
屈	486	乳	510	shě		shòu	
趋	487	rù		舍	521	受	543
	qū	人	510	shēn		shú	
取	487	ruǎn		深	522	熟	543
曲	488	软	511	身	524	shǔ	
	quán	rui		shén		数	544
权	488	锐	512	神	526	鼠	544
全	489	ruò		shēng		shù	
	quǎn	若	512	声	528	束	545
犬	490	弱	513	生	530	树	545
	qún	S		shéng		shuǐ	
群	490	sān		绳	532	水	546
	R	三	514	shèng		shùn	
	rán	sàng		盛	532	瞬	548
燃	491	丧	515	shī		顺	548
	rě	sè		诗	532	shuō	
惹	491	色	516	失	533	说	549
	rè	shā		shí		sī	
				实	533	思	549

司	550	体	562	土		萎	594
死	sǐ	添	tiān	土	578	委	594
		天	562	推	tuī	妮	594
四	sì		563		578	wèi	
肆		恬	tián	拖	tuō	未	595
	552	甜	567	拖	579	畏	596
	sǒng		567	脱	579	为	596
耸		挑	tiào		tuò	wén	
	553	挑	567	唾	580	文	597
肃	sù	挑	tiào		W	闻	597
	554		568		wā	稳	598
随	suí	铁	tiě	挖	581	wèn	
	554	听	tīng	歪	wāi	问	599
所	suǒ		569	外	wài	卧	599
	555	亭	tíng		wán	乌	599
	T	停	569	完	582	wú	
泰	tài	挺	569	玩	583	无	600
	556	挺	570		wàn	五	609
贪	tān	通	tōng	万	584		
	556	通	570	亡	wáng	X	
昙	tán	同	tóng		586	xī	
谈		铜	571	枉	wǎng	熙	611
	557		573	忘	wàng	惜	611
志	tān	痛	tòng	望	587	息	612
	558	偷	tōu	妄	588	嘻	612
忘	tàng		575		590	xí	
堂		头	tóu	危	wēi	习	612
螳	tāo	投	576	微	590	xǐ	
	559		576		591	喜	613
滔	tāo	突	tū	惟	wéi	狭	613
	260		577	唯	592	下	613
逃	táo	图	577	为	593		
	560	徒	578	wéi		xiān	
讨	tǎo						
	560						
提	tí						
	561						
啼	tī						

先	xiān	614	喧	xuān	633	腰	yāo	645	迎	yíng	679
闲		615	悬	xuán	633	摇	yáo	645	营		679
弦	xián	615	学	xué	634	查	yǎo	646	应	yīng	680
相	xiāng	616	雪	xuě	634	咬	yào	646	庸	yōng	680
想	xiǎng	618	血	xuè	635	耀	yè	647	永	yǒng	681
道	xiào	618	寻	xún	635	夜		647	优	yōu	681
销	xiāo	619	循		635	叶	yī	647	忧		681
小	xiǎo	619	徇	xùn	636	一		648	犹	yóu	682
笑	xiào	620				衣		667	油		682
心	xīn	621	Y			依	yī	668	游		683
欣		626	yā			怡		668	有	yǒu	684
信	xìn	627	鸦	yā	637	移		668			
兴	xīng	627	哑	yǎ	637	遗	yǐ	669	鱼	yú	688
兴	xíng	627	握	yà	638	疑		669	渔		689
形	xíng	628	烟	yān	638	以	yǐ	670	愚		689
兴	xìng	629				义	yì	673	与	yǔ	689
幸		629	烟	yān	638	衣		674	雨		690
	xiōng	630	言	yán	638	异		674	语		690
汹		630	严		641	抑		675		yù	691
胸	xiōng	630	yǎn		642	易		675	郁		691
雄		631	奄	yǎn	642	意	yīn	675	浴		692
袖	xiù	631	掩		642	因		676	欲	yuán	693
虚	xū	632	眼		643	阴	yīn	677	源		693
栩	xǔ	633	偃	yáng	643	引	yǐn	677	原	yuǎn	694
			扬	yǎng	644	饮		678	远		695
			养	yǎng	644	应	yīng	678	怨	yuàn	695
			yāo			英		679		yuè	

月	696		zhǒng		zhì		zhuī	
跃	696	掌	705	至	723	追	739	
	yūn		zhàng	志	723		zhuì	740
晕	696	仗	706	治	724	惴		
	yún		zhào	智	724		zhūn	
云	696	招	706	置	725	淳		741
	yùn	昭	707		zhōng		zhuō	
运	697	朝	707	中	726	卓		741
	Z		zhào	忠	727	提		742
	zá	照	709	终	728		zī	
			zhēn		zhòng	孜		742
杂	698	针	709	众	728		zí	
	zài	珍	710	种	731	子		742
再	698	真	710		zhōu		zì	
在	698		zhèn	周	732	字		743
载	699	振	711		zhòu	自		744
	zàn	震	712	昼	732		zǒng	
赞	700		zhēng		zhū	总		753
	záo	争	712	珠	732		zòng	
凿	700	蒸	713	诸	733	纵		753
	zào		zhèng	蛛	733		zǒu	
造	700	正	714		zhú	走		753
	zé	郑	715	逐	734		zú	
责	701		zhī		zhù	足		754
择	701	支	715	助	734		zuì	
	zhān	知	715	著	735	罪		755
沾	701	枝	717	铸	735	醉		756
瞻	702		zhí		zhuā		zūn	
	zhǎn	执	717	抓	736	尊		757
斩	702	直	718		zhuān		zuǒ	
崭	703		zhǐ	专	736	左		758
辗	703	只	719		zhuǎn		zuò	
	zhàn	纸	720	转	737	坐		759
战	703	指	720		zhuāng	作		761
	zhāng	咫	722	装	738	座		762
张	704	趾	722	壮	zhuàng	做		762

说明:

1. 条目排列以第一个字笔画数多少为序,少的在前,多的在后。
2. 第一个字笔画数相同的,看其起笔,起笔笔画分为以下顺序:点〔丶〕、横〔一〕、竖〔丨〕、撇〔丿〕、折〔乙〕〔含フㄣㄥ〕。

一画			
一刀两断	(652)	一败涂地	(648)
一寸光阴一寸金	(651)	一技之长	(653)
一马当先	(657)	一针见血	(666)
一马平川	(657)	一泻千里	(664)
一无可取	(663)	一视同仁	(661)
一无所获	(664)	一事无成	(661)
一无是处	(664)	一呼百应	(653)
一见如故	(654)	一鸣惊人	(658)
一手遮天	(662)	一知半解	(667)
一气呵成	(660)	一往情深	(663)
一目十行	(659)	一贫如洗	(659)
一目了然	(658)	一念之差	(659)
一丝不苟	(662)	一举两得	(655)
一应俱全	(665)	一举成名	(655)
一成不变	(650)	一窍不通	(660)
一扫而光	(661)	一语道破	(666)
一尘不染	(650)	一览无余	(656)
一如既往	(660)	一笔勾销	(649)
一言为定	(665)	一落千丈	(657)
一言难尽	(665)	一塌糊涂	(662)
一劳永逸	(656)	一筹莫展	(651)
一步登天	(649)	一触即发	(652)
		一鼓作气	(653)
		一箭双雕	(654)
		一臂之力	(649)
		一蹶不振	(655)
		一蹴而就	(651)
		二画	
		〔一〕	
		十万火急	(535)
		十恶不赦	(534)
		十拿九稳	(535)
		七拼八凑	(457)
		七零八落	(457)
		〔丨〕	
		人之常情	(498)
		人才辈出	(493)
		人才济济	(493)
		人山人海	(496)
		人云亦云	(498)
		人心惶惶	(497)
		人地生疏	(494)
		人尽其才	(494)
		人仰马翻	(497)
		人言可畏	(497)
		人声鼎沸	(496)